

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Thương mại

Trình độ đào tạo: Đại học

Chuyên ngành: Logistics & Supply Chain Management, được áp dụng cho Khóa 20.

Loại hình đào tạo: Chính qui

Chương trình này sử dụng cách tiếp cận CDIO (Conceive-Design-Implement-Operate, tức Hình thành ý tưởng- Thiết kế-Triển khai-Vận hành) và là bước đệm để tiến tới việc chuyển đổi từ hệ thống niên chế sang hệ thống tín chỉ.

I. PHẦN CHUNG

A. Giới Thiệu Cách Tiếp Cận CDIO

- Cách tiếp cận CDIO (Hình thành ý tưởng – Thiết kế - Triển khai – Vận hành) xuất hiện nhằm cải cách giáo dục kỹ thuật bị phê phán nặng nề vào những năm đầu của thế kỷ 21, trong đó, giới kinh doanh nêu lên những bất cập của nền giáo dục kỹ thuật của thế giới trong hai thập niên 1980 và 1990 là quá thiên về mặt lý thuyết mà bỏ quên phần thực hành làm cho người kỹ sư thiếu đi các kỹ năng như làm việc theo nhóm, giao tiếp, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, v.v.
- Cách tiếp cận CDIO thuần túy dành cho các ngành khoa học kỹ thuật; tuy nhiên nó có thể được áp dụng cho các ngành khoa học xã hội cũng như nhân văn.
- **Mục tiêu** của cách tiếp cận này là nắm vững kiến thức chuyên sâu hơn về quy tắc cơ bản của kỹ thuật hay chuyên ngành đào tạo; dẫn đầu trong việc kiến tạo và vận hành sản phẩm và hệ thống mới (từ ngữ sản phẩm ở đây là bất kỳ ý tưởng, quan niệm, biến cố, tình huống, dự án, v.v.); và hiểu được tầm quan trọng và tác động chiến lược nghiên cứu và phát triển kỹ thuật (hay chuyên ngành đào tạo) đối với xã hội.
- **Tầm nhìn** của một chương trình CDIO có các điểm nổi bật như sau:
 - Giáo dục dựa trên các mục tiêu của chương trình học và chuẩn đầu ra của sinh viên được nêu rõ ràng nhờ sự đóng góp của các bên liên quan.
 - Chuẩn đầu ra của sinh viên được đáp ứng bằng cách xây dựng một chuỗi kinh nghiệm có tính hội nhập, trong đó một số kinh nghiệm mang tính trải nghiệm, nghĩa là, tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm những tình huống mà người đó, sau khi tốt nghiệp, sẽ gặp phải trong nghề nghiệp của mình.
 - Việc xây dựng một chuỗi kinh nghiệm học tập sẽ tạo ra tác dụng kép: vừa đào tạo kỹ năng vừa hỗ trợ việc lĩnh hội các nền tảng cơ bản.

hoặc trong các lĩnh vực khác, có liên quan rất ít hoặc không có liên quan gì cả với chuyên ngành mình đã chọn, tuy tỷ lệ có công ăn việc làm của hai chuyên ngành rất cao, đến 94% (theo các cuộc điều tra cựu sinh viên trong các năm 2008, 2009, 2010 và 2011) sau một năm tốt nghiệp.

1.2 Mục tiêu của chương trình

Theo kinh nghiệm của một số quốc gia như Ireland, Trung Quốc, Singapore, v.v., khi tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tăng cao và mức sống dân cư không ngừng được cải thiện thì hiệu năng về logistics sẽ trở thành một lợi thế cạnh tranh to lớn của quốc gia đó. Trong những trường hợp như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải nhận thức rằng họ không thể tồn tại trong hoàn cảnh toàn cầu hóa hiện nay một cách đơn lẻ mà phải hội nhập và liên kết với nhau để tối ưu hóa chi phí kinh doanh trên toàn bộ chuỗi cung ứng.

Trên cơ sở này, chương trình đào tạo Quản Trị Hậu Cần và Chuỗi Cung Ứng (Logistics & Supply Chain Management, kể từ đây sẽ dùng tên này để gọi chuyên ngành này) nhằm trang bị cho sinh viên cả về kiến thức lẫn các kỹ năng cần thiết để một khi tốt nghiệp họ có khả năng sử dụng chúng ngay tại nơi làm việc.

Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo này, Khoa sẽ theo dõi sâu sát các bước đi của người sinh viên tốt nghiệp nhằm điều chỉnh các môn học và kỹ năng để cho chương trình này ngày càng phản ánh thực tế nhu cầu của xã hội và nhằm giúp các doanh nghiệp giảm chi phí tái đào tạo người nhân viên của mình.

2. Chuẩn Đầu Ra (Learning Outcomes):

2.1 Tổng Quan

Như trên đã đề cập, cách tiếp cận CDIO nhằm một mục đích trang bị cho người sinh viên tốt nghiệp các kiến thức nền tảng, cốt lõi và bổ trợ cùng với các kỹ năng cần thiết để khi ra đời họ không bị nghiêng lệch quá nhiều về mặt kỹ thuật. Tuy cách tiếp cận CDIO chủ yếu dành cho các sinh viên thuộc các ngành khoa học kỹ thuật, nhưng nó có khả năng được vận dụng bởi các ngành khoa học xã hội và nhân văn nữa, bởi, dù cho ngành khoa học kỹ thuật hay ngành khoa học xã hội/nhân văn, người sinh viên tốt nghiệp đều phải dấn dấn đến xã hội và con người. Do vậy, việc trang bị cho người sinh viên tốt nghiệp vừa kiến thức vừa kỹ năng chỉ làm cho người đó đứng vững trong xã hội mà thôi.

Chuẩn đầu ra theo cách tiếp cận CDIO rất chi tiết và một đôi khi khá trừu tượng. Do vậy, để sinh viên hiểu rõ hơn mình được yêu cầu phải làm gì khi tốt nghiệp, chương trình đào tạo sẽ nêu bật một số kỹ năng cốt lõi mà thôi.

2.2 Kiến thức và lập luận chuyên ngành:

- 2.2.1 *Kiến thức khoa học cơ bản:* Sinh viên chuyên ngành Logistics & Supply Chain phải nắm vững các kiến thức giáo dục đại cương như: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M-L, Tư tưởng Hồ Chí Minh, và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam; các kiến thức về khoa học xã hội như: Pháp luật đại cương, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Tâm lý học, Kỹ năng học tập tại đại học, Giao tiếp và thương lượng; Anh ngữ; và các kiến thức thuộc về khoa học tự nhiên như: Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Tin học đại cương; và các kiến thức cơ sở thuộc

chuyên ngành như: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Marketing căn bản, Nguyên lý kế toán và Quản trị học.

2.2.2 *Kiến thức nền tảng ngành cốt lõi:* Sinh viên thuộc chuyên ngành Quản Trị Logistics & Supply Chain phải thông hiểu và nắm vững các *kiến thức cốt lõi của chuyên ngành* của mình như: Nhập môn Quản trị Logistics & Supply Chain, Quản trị vận tải (Transport Management), Quản trị hệ thống thông tin, Quản trị nhà kho và tồn kho (Warehousing and Inventory Management), Quản trị sản xuất (Production (Operations) Management), Quản trị thu mua (Purchasing, Procurement Management), Quản trị phân phối (Distribution Management), Logistics quốc tế, Nghiệp vụ ngoại thương, Thanh toán quốc tế, Bảo hiểm quốc nội và quốc tế, Kỹ năng giao nhận hàng hóa XNK và khai báo hải quan, và Tin học ứng dụng trong ngành Logistics. Ngoài ra, sinh viên chuyên ngành còn được bổ trợ bằng một số *kiến thức có liên quan và ảnh hưởng đến nghề nghiệp tương lai* của mình như, và Lý thuyết về tài chính-tiền tệ, Luật kinh tế, Đạo đức kinh doanh, Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính, và Kế toán quản trị.

2.2.3 *Kiến thức nền tảng chuyên ngành nâng cao:* gồm có những môn tăng cường kiến thức cho sinh viên dưới dạng các *môn tự chọn* (electives) như: Nghiệp vụ ngân hàng và các định chế tài chính quốc tế, Động thái (hành vi) khách hàng, Phân tích và quản trị rủi ro, Luật thương mại quốc tế, Quản trị chất lượng, Động thái (hành vi) tổ chức, và Quản trị dự án.

2.3 **Kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp**

2.3.1 *Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề, bao gồm:* Xác định và hình thành vấn đề, ước lượng và phân tích định tính, phân tích với sự hiện diện của các yếu tố bất định, và kết thúc vấn đề

2.3.2 *Thử nghiệm và khám phá kiến thức, bao gồm:* nguyên tắc nghiên cứu và điều tra, điều tra theo thử nghiệm, khảo sát tài liệu và thông tin trên mạng, thử nghiệm giả thiết và bảo vệ.

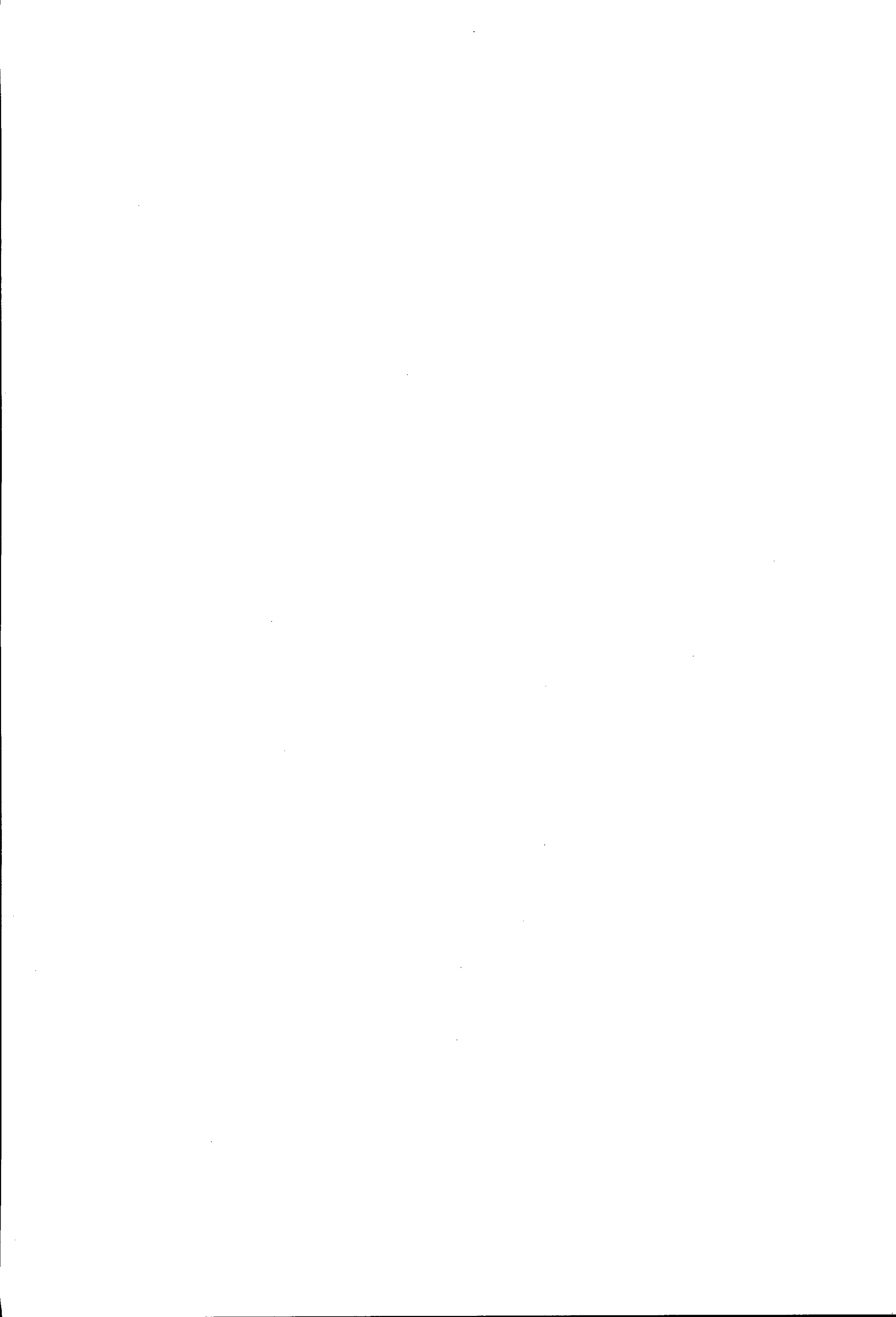
2.3.3 *Suy nghĩ ở mức hệ thống, bao gồm:* suy nghĩ tổng thể, sự nảy sinh và tương tác trong những hệ thống, sắp xếp trình tự ưu tiên, trao đổi và cân bằng các yếu tố khác nhau

2.3.4 *Kỹ năng và thái độ cá nhân, bao gồm:* đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, có tính kiên trì và linh hoạt, có tư duy sáng tạo, có tư duy suy xét, hiểu biết về bản thân, ham tìm hiểu và học tập suốt đời, và biết cách quản lý thời gian và nguồn lực (tài nguyên) một cách có hiệu năng và hiệu quả.

2.3.5 *Kỹ năng và thái độ nghề nghiệp, bao gồm:* Đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, có bốn phận và trách nhiệm, hành xử chuyên nghiệp, chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình, và luôn luôn cập nhật thông tin về chuyên ngành của mình.

2.4 **Kỹ năng giao tiếp**

2.4.1 Làm việc theo nhóm (hoặc nhóm liên ngành, thí dụ, làm việc trong đó vừa có sinh viên chuyên ngành Marketing vừa có sinh viên chuyên ngành Thương Mại Quốc Tế); giao tiếp bằng văn viết; giao tiếp điện tử/đa truyền thông; và thuyết trình và giao tiếp



2.4.2 *Giao tiếp bằng ngoại ngữ:* Tiếng Anh tương đương với TOEIC 450

2.5 **Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội** (khả năng hình thành một dự án, triển khai, và điều hành dự án được thành công).

2.6 **Vị trí của người sinh viên khi tốt nghiệp**

Chuyên ngành Logistics & Supply Chain sẽ trở thành một chuyên ngành có nhu cầu rất lớn trong vòng hai, ba năm nữa trong xã hội. Tuy chuyên ngành này là "Quản trị Logistics & Supply Chain", nhưng điều này không có nghĩa là ngay khi mới tốt nghiệp, sinh viên sẽ có ngay vị trí cao trong doanh nghiệp. Cũng như các chuyên ngành khác, sinh viên sẽ bắt đầu công việc hợp với khả năng của mình trước, rồi sau đó, qua quá trình làm việc cùng với các kiến thức nền tảng cốt lõi và kỹ năng mà mình có được, sinh viên sẽ dần dần nhận ra khả năng tốt nhất của mình nằm ở đâu và từ đó trở đi, người sinh viên sẽ tự chuyên môn hóa mình.

Trong giai đoạn đầu, bất kể người sinh viên là nữ hay nam, người đó có khả năng tìm việc làm tại các công ty logistics trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (đa số tập trung tại các Quận 2, 9, 4, 7), Biên Hòa và Bình Dương, trong các lĩnh vực như sau: nhận, xử lý, và quản lý đơn đặt hàng; dàn xếp vận tải (hàng không, xe tải, hoặc xe lửa, hay đường biển); dàn xếp ký hợp đồng kho bãi, sắp xếp kho bãi, kiểm soát luồng vào và luồng ra, và kiểm soát tồn kho; giao nhận hàng hóa; hoàn thành các bộ chứng từ vận tải và giao nhận; thu mua và ký hợp đồng thu mua; kiểm tra các công đoạn sản xuất và kiểm tra chất lượng; thanh toán xuất nhập khẩu; và bảo hiểm, v.v.

Bởi Logistics & Supply Chain sẽ là lợi thế cạnh tranh cốt lõi của các doanh nghiệp trong tương lai, người tốt nghiệp chuyên ngành này sẽ có nhiều cơ hội làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài hay trong nước, hay tại các hải cảng.

Mặt khác, cơ hội để trau dồi chuyên ngành và học lên cao nữa còn nhiều. Khi đã xác định được lòng ham thích và sự chuyên môn của mình, người sinh viên có khả năng nâng cao tính chuyên môn của nghề nghiệp bằng cách ghi danh theo học tại một số định chế giáo dục chuyên nghiệp về Logistics & Supply Chain ở Viện Logistics hay các khóa đào tạo về logistics do Học Viện Hàng Không (trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) tổ chức. Ngoài ra, nếu người sinh viên quyết định ra nước ngoài học để lấy văn bằng Thạc sĩ, thì Singapore, Anh Quốc, và Úc là nơi đào tạo và cấp Văn bằng Master of Logistics nổi tiếng.

4. **Thời gian đào tạo :** 4 năm

5. **Khối lượng kiến thức toàn khóa:** Chuyên ngành có tổng số đơn vị học trình khoảng 190 đơn vị học trình, tương đương với 127 tín chỉ, không kể học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

6. **Đối tượng tuyển sinh :** các đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đại học hằng năm Khối A, D1.

7. **Qui trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp :** Chương trình đào tạo này gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Sinh viên cần phải đạt được 126 tín chỉ của chuyên ngành Quản trị Logistics & Supply Chain, được phân bổ trong 8 học kỳ .

II. BỐ TRÍ CHƯƠNG TRÌNH :

1. Kiến thức giáo dục đại cương :

1.1 Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh :

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	7,5
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
3	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	4,5
	Tổng cộng	15

2.2 Khoa học xã hội:

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
1	Pháp luật đại cương	3
2	Phương pháp nghiên cứu + thực hành (sử dụng phần mềm SPSS)	4
3	Tâm lý học	3
4	Kỹ năng học ở đại học	2
5	Giao tiếp và thương lượng	3
	Tổng cộng	15

1.3 Ngoại ngữ :

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
6	Tiếng Anh	33
	Tổng cộng	33

1.4 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
7	Toán cao cấp	6
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	4
9	Tin học đại cương	4
	Tổng cộng	14

1.5. Giáo dục Thể chất : 6 đvht

1.6. Giáo dục Quốc phòng: 165 tiết

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở của ngành

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
10	Kinh tế vi mô I	4
11	Kinh tế vĩ mô I	4
12	Marketing căn bản	4
13	Nguyên lý kế toán	4
14	Quản trị học	4
	Tổng cộng	20

2.2 Kiến thức ngành:

2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính:

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
15	Tài chính – tiền tệ	4
16	Luật kinh tế	4
17	Đạo đức kinh doanh	2
18	Quản trị chiến lược	4
19	Quản trị nhân lực	3
20	Quản trị tài chính	4
21	Kế toán quản trị	3
	Tổng cộng	24

2.2.2 Kiến thức chuyên sâu của ngành:

STT	MÔN HỌC	SỐ ĐVHT
	Bắt buộc	41
22	Nhập môn Quản trị Logistics & Supply Chain	4
23	Quản trị Vận Tải (Transport Management)	3
24	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	3
25	Quản trị nhà kho và tồn kho (Warehouse & Inventory Management)	3
26	Quản trị sản xuất (Operations Management)	3
27	Quản trị thu mua (Purchasing Management)	3
28	Logistics quốc tế (International Logistics)	3

29	Quản trị phân phối (Distribution Management)	3
30	Nghiệp vụ Ngoại Thương	4
31	Thanh toán quốc tế	4
32	Bảo hiểm quốc nội và quốc tế	3
33	Kỹ năng giao nhận hàng hóa XNK và khai báo hải quan	3
34	Tin học ứng dụng Logistics	2
Tự chọn:		12
35	Quản lý quan hệ khách hàng	3
36	Động thái khách hàng	3
37	Phân tích và quản trị rủi ro	3
38	Quản trị chất lượng	3
39	Luật Thương Mại Quốc Tế	3
40	Động thái tổ chức	3
41	Quản trị dự án	3
42	Thị trường chứng khoán	3
Tổng cộng		53

II. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến) :

HỌC KỲ 1

Stt	Tên môn học	ĐVHT
1	Kỹ năng học ở đại học	2
2	Toán cao cấp C1	4
3	Tiếng Anh	5
4	Pháp luật đại cương	3
5	Tâm lý học	3
6	Kinh tế vi mô	4
7	Giao tiếp và thương lượng	3
8	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M-L (1)	3
9	Giáo dục quốc phòng	
	Tổng cộng	27

HỌC KỲ 2

Stt	Tên môn học	ĐVHT
1	Kinh tế vĩ mô	4
2	Toán cao cấp C2	2
3	Tiếng Anh	5
4	Luật kinh tế	4
5	Tin học căn bản	4
6	Marketing căn bản	4
7	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M-L (2)	4,5
8	Giáo dục thể chất	
	Tổng cộng	27,5

HỌC KỲ 3

Stt	Tên môn học	ĐVHT
	Môn bắt buộc	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
2	Nguyên lý kế toán	4
3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	4
4	Tiếng Anh	5
5	Quản trị học	4
6	Tài chính – tiền tệ	4
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học (bao gồm SPSS)	4
8	Giáo dục thể chất	
	Tổng cộng	28

HỌC KỲ 4

	Tên Môn Học	Đơn vị học trình
	Môn học bắt buộc	21,5
1	Anh Văn	5
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	4,5
3	Quản Trị Nhân Lực	3
4	Nhập môn Logistics & Supply Chain	3
5	Quản trị sản xuất (Operations Management)	3
6	Bảo hiểm quốc nội và quốc tế	3
	Môn tự chọn	3
1	Động thái tổ chức	3
2	Thị Trường Chứng Khoán	3
	Tổng cộng	24,5

HỌC KỲ 5

	Tên Môn Học	Đơn vị học trình
	Môn học bắt buộc	24
1	Anh Văn	4
2	Nghiệp vụ ngoại thương	4
3	Thanh toán quốc tế	4
2	Quản Trị Vận Tải (Transport Management)	3
3	Quản Trị Hệ Thống Thông tin Logistics	3
4	Kế toán quản trị	3
5	Quản trị nhà kho và tồn kho	3
	Môn tự chọn	3
1	Luật Thương Mại Quốc Tế	3
2	Quản Lý Quan Hệ Khách Hàng	3
	Tổng cộng	27

HỌC KỲ 6

	Tên Môn Học	Đơn vị học trình
	Môn học bắt buộc	16
1	Anh Văn	4
2	Quản trị tài chính	4
3	Kỹ năng giao nhận hàng hóa XNK và khai báo hải quan	3
4	Tin học ứng dụng logistics	2
5	Quản trị phân phối	3
	Môn tự chọn	3
1	Phân tích và quản trị rủi ro	3
2	Quản Trị Dự Án	3
	Tổng cộng	19

HỌC KỲ 7

	Tên Môn Học	
	Môn học bắt buộc	17
1	Anh Văn	5
2	Quản trị chiến lược	4
3	Đạo đức kinh doanh	2
4	Logistics Quốc Tế	3
5	Thu Mua (Purchasing)	3
6	Thương mại điện tử	3
	Môn tự chọn	3
1	Quản trị chất lượng hàng hóa	3
2	Động Thái Khách Hàng	3
	Tổng cộng	23

HỌC KỲ 8

	Tên môn học	Đơn vị học trình
1	Thi môn chính trị	
2	Thi tốt nghiệp	15
3	Đề Tài Nghiên Cứu Khoa Học	6

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÓ TÍNH HỘI NHẬP

1. Những nét chung

Chương trình này có tính hội nhập (tích hợp) bởi thời lượng giảng dạy của giảng viên phải bảo đảm hai nhiệm vụ: (1) sinh viên vừa phát triển kiến thức sâu về nền tảng chuyên ngành và (2) đồng thời họ cũng học các kỹ năng và giao tiếp cũng như kiến tạo sản phẩm, quy trình và hệ thống.

Để đạt được điều này, các giảng viên phải khai thác những cơ hội học tập ngoại khóa, song song với chương trình đào tạo kết hợp với thực hành bên ngoài và phát triển phương pháp giảng dạy mới.

Chương trình này được thiết kế theo Đề Cương CDIO, trong đó các môn chuyên ngành đều có tính bổ trợ lẫn nhau và giáo dục các kỹ năng cá nhân và giao tiếp, kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình và hệ thống đã được đan xen vào giáo dục chuyên ngành.

Chương trình đào tạo này có tính hội nhập bởi nó đã đưa vào ba kết cấu cụ thể là : (1) *kinh nghiệm chuyên ngành ở mức độ giới thiệu* (như Nhập Môn Logistics & Supply Chain) cho quá trình học tập về sau và tạo động lực thôi thúc sinh viên muốn trở thành chuyên viên của ngành mình học; (2) *các môn chuyên ngành được phối hợp và gắn kết với nhau*, thí dụ, Thu Mua, Quản Trị Tồn Kho, Quản Trị Vận Tải, Quản Trị Nhà Kho, v.v., đều được giới thiệu trong môn Nhập Môn, và sau đó được giới thiệu chi tiết trong các môn học của từng lĩnh vực này; và (3) *đề tài nghiên cứu khoa học cho sinh viên*, là những đề tài nghiên cứu mà chúng phải kết hợp cho được thành phần: hình thành ý tưởng-thiết kế-triển khai-vận hành của từng lĩnh vực này, hoặc toàn bộ quá trình Logistics & Supply Chain.

2. Các trải nghiệm từ thấp tới cao

Chương trình này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên *những trải nghiệm từ thấp đến cao* trong những môn học đề ra trong chương trình. Trải nghiệm thấp thường ở dưới dạng một nghiên cứu sơ khởi nhằm giúp sinh viên nắm bắt những kiến thức chủ yếu khi mới bắt đầu một môn học vài tuần.

Đến những tuần chót, các trải nghiệm cao hơn sẽ là việc thực hiện một bài tập lớn, trong đó sinh viên sẽ phải vận dụng mọi kiến thức được lĩnh hội trong toàn khóa học. Thí dụ, trong môn học Nhập Môn Quản Trị Hậu Cần/Chuỗi Cung Ứng, trải nghiệm sơ khởi của sinh viên sẽ thông qua một bài tập nhỏ có nhan đề: "Tìm hiểu hậu cần trong các hoạt động hàng ngày". Đến gần cuối khóa học, sinh viên sẽ phải thực hiện một đề tài lớn có nhan đề: "Nếu các bạn dự kiến thành lập một công ty sản xuất ra mặt hàng X, hệ thống hậu cần của các bạn sẽ bao gồm những gì?"

Hiển nhiên, mọi môn học trong một học kỳ không thể nào yêu cầu sinh viên đều phải qua các trải nghiệm như thế. Tuy nhiên, trong tám học kỳ mà sinh viên trải qua dưới mái trường này, tùy từng môn và từng lúc, sinh viên được yêu cầu phải trải qua các trải nghiệm có tính lặp đi lặp lại như thế để đỉnh cao của chương trình đào tạo này là **Đề tài Nghiên cứu Khoa Học của sinh viên**, được thực hiện trong khoảng học kỳ 5 cho đến học kỳ 7 của chương trình đào tạo này.

3. Cải cách giảng dạy và học tập

Các giảng viên nên nhớ mục tiêu của chương trình này là tạo một mục tiêu kép, nghĩa là sinh viên vừa học chuyên ngành mà lại vừa học kỹ năng một cách tốt hơn. Để thực hiện điều này, chương trình đào tạo này chủ trương hai điều quan trọng sau đây: (1) *tăng cường học tập chủ động và trải nghiệm* và (2) *thiết lập kinh nghiệm học tập có tính hội nhập dẫn đến việc nắm vững các kiến thức chuyên môn, kỹ năng cá nhân và giao tiếp, cũng như kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình và hệ thống*.

Kinh nghiệm cho thấy rằng *việc học tập có tính chủ động* xảy ra khi sinh viên được tham gia vào việc thao tác, vận dụng và đánh giá ý tưởng. Việc học tập chủ động trong các môn học thiên về lý thuyết có thể bao gồm những khoảng thời gian dành cho sinh viên suy xét, thảo luận theo nhóm, và phản hồi tức khắc về những gì mà họ đang học. Việc học tập chủ động trở thành kinh nghiệm thực tế khi sinh viên đảm nhiệm vai trò mô phỏng thực hành nghề nghiệp: đó là *các đề tài nghiên cứu khoa học có tính chất thiết kế-triển khai, mô phỏng và nghiên cứu tình huống*.

Để cho việc học tập chủ động của sinh viên có hiệu quả và hiệu năng hơn, sinh viên phải có khả năng học tập có tính hội nhập, tức bao gồm kinh nghiệm học dẫn đến việc nắm giữ kiến thức chuyên môn kết hợp với kỹ năng cá nhân và giao tiếp, kỹ năng kiến tạo. Khoa Thương Mại đã cung cấp cho các giảng viên thỉnh giảng và cơ hữu những tài liệu giảng dạy quý báu như quyển *Kỹ Yếu về Giảng Dạy (Handbook for Teaching)* của Đại Học Stanford (Hoa Kỳ) và bài nghiên cứu "*Giảng Dạy ở Đại Học*", một bài đúc kết kinh nghiệm giảng dạy đại học của các đại học Hồng Kông của TS. Phạm Đình Phương, Khoa Trường. Tuy nhiên, phương pháp học tập có tính hội nhập là người thầy **phải nêu gương**, tức phô diễn những kỹ năng mà người đó muốn sinh viên của mình phải đạt. Do vậy, các giảng viên cần nắm bắt và thực hành các kỹ năng mà **Chuẩn Đầu Ra trong chương trình này đã đề ra**.

4. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên và kiểm định chương trình

Đánh giá và kiểm định chặt chẽ là hai thành phần cần thiết để thực hiện chương trình đào tạo theo cách tiếp cận CDIO này.

Đánh giá học tập bao gồm *đánh giá quá trình (formative)* tức thu thập chứng cứ về thành quả của sinh viên khi sinh viên đang trong quá trình học tập. Kết quả của việc đánh giá quá trình cho sinh viên biết về tiến bộ của họ, giúp theo dõi tiến độ của công tác giảng dạy, và chỉ ra các lĩnh vực giảng dạy cần thay đổi.

Đánh giá học tập cũng bao gồm *đánh giá tổng kết (summative)*, tức thu thập chứng cứ lúc kết thúc một hoạt động giảng dạy, chẳng hạn một đề án, một môn học (thi cuối học kỳ) hay toàn bộ một chương trình. Các kết quả của đánh giá tổng kết nói lên mức độ của các chuẩn đầu ra dự định mà sinh viên đạt được trong đề án, môn học hay chương trình.

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách hiệu quả đòi hỏi việc đánh giá tập trung vào **những chuẩn đầu ra** đã được xác định cho sinh viên, nghĩa là, kiến thức, kỹ năng và thái độ mà sinh viên cần nắm vững qua trải nghiệm học tập. Phương pháp đánh giá kết quả học tập bao gồm kiểm tra viết và vấn đáp, quan sát và đánh giá thuyết trình và các quy trình khác, đánh giá của người đồng cấp (sinh viên), tự đánh giá và hồ sơ ghi lại các thành quả sinh viên đạt được.

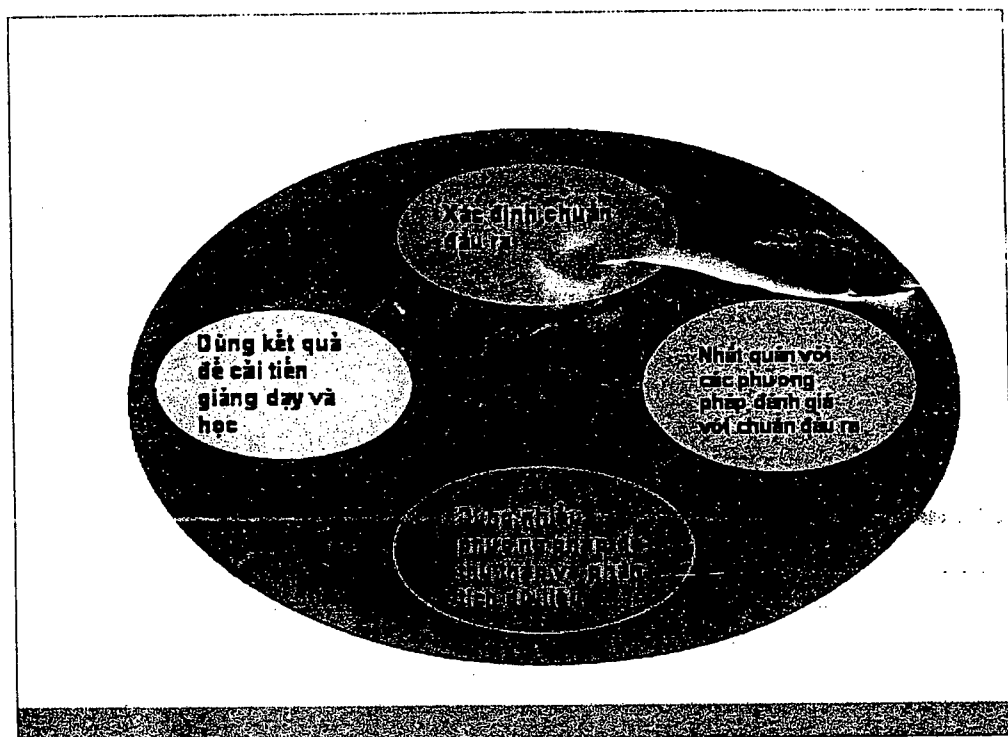
Kiểm định chương trình bao gồm xem xét lại tính hiệu quả của chương trình và sử dụng một số các phương pháp như sau:

(1) *Xem xét tài liệu:* ghi nhận lại các kế hoạch và các hành động tại mỗi bước trong quá trình. Thí dụ, các văn bản về sứ mạng chương trình và các chuẩn đầu ra, các thiết kế chương trình đào tạo, các đề cương chi tiết của các môn học được lưu trữ để ghi nhận lại sự phát triển của chương trình. Việc ghi nhận lại các phân tích về cơ sở vật chất hiện tại, các phương pháp giảng dạy-học tập, và các kỹ thuật đánh giá sẽ giúp xác định các thực tiễn tốt nhất và các lĩnh vực có thể cần được cải tiến. Các báo cáo về đánh giá các chuẩn đầu ra của sinh viên và kiểm định các thành phần cụ thể của chương trình sẽ cung cấp dữ liệu cho việc phân xét mức độ thành công của chương trình trong việc đạt được mục tiêu của nó.

(2) *Phòng vấn cá nhân và nhóm tập trung:* nhằm thu thập các dữ liệu từ cá nhân và nhóm tập trung về tác động của chương trình đối với sinh viên và các bên liên quan khác.

(3) *Các bảng questionnaire và khảo sát:* các questionnaire và bảng khảo sát sẽ có những câu hỏi tương tự. Những người tham gia vào các bảng câu hỏi và khảo sát có thể là sinh viên đang học học kỳ cuối chương trình, cựu sinh viên, các nhà sử dụng lao động là cựu sinh viên và các giảng viên tham gia vào chương trình này.

(4) *Xem xét chương trình bởi chuyên gia bên ngoài:* Chương trình này sẽ được kiểm định bởi một số chuyên gia từ các trường đại học trong nước hay ngoài nước có cùng một chương trình tương tự.



ĐẠI HỌC DL VĂN LANG
KHOA THƯƠNG MAI

MẪU 1: ĐÁNH GIÁ TRÌNH BÀY (THUYẾT TRÌNH, MÔ XẼ TÌNH HUỐNG) CỦA NGƯỜI ĐỒNG CẤP (PEER EVALUATION)

Tên đề tài:

Ngày:

Nhóm trình bày:

Đề Mục	Kém	Đạt	Tốt	Rất tốt	Bình luận
I. CHẤT LƯỢNG TRÌNH BÀY					
▪ Mục tiêu chính của sự trình bày được phát biểu rõ ràng					
▪ Người trình bày duy trì quan sát tốt với khán giả					
▪ Người trình bày dùng giọng nói hiệu quả (âm lượng, sự rõ ràng, chuyển điệu)					
▪ Người trình bày đĩnh đạc và chuyên nghiệp (về bề ngoài, tư thế, cử chỉ)					
▪ Sự chuyển tiếp sang người thứ hai trơn tru và có hiệu quả					
II. NỘI DUNG KỸ THUẬT (CHUYÊN MÔN)					
▪ Nội dung chuyên môn chính xác và có ý nghĩa					
▪ Nội dung chuyên môn đã phát triển đủ					
▪ Những điểm chính được nhấn mạnh và mối quan hệ giữa các ý tưởng đều rõ ràng					
▪ Các ý tưởng được hỗ trợ với đầy đủ chi tiết và rõ ràng					
▪ Các đồ thị và thuyết minh được thiết kế và sử dụng có hiệu quả					
▪ Các phương án khác nhau được trình bày và cơ sở hợp lý cho các phương án được lựa chọn					
▪ Các vấn đề chính được nêu ra và giải quyết					
▪ Các câu hỏi được trả lời chính xác và súc tích					

Điểm:...../10

Tên người đánh giá:

Nhóm:

Người đánh giá ký tên:

MẪU 2: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NHẤT QUẢN VỚI CHUẨN ĐẦU RA TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NÀY

	Các câu hỏi vấn đáp và viết	Xếp hạng năng lực	Xét duyệt sản phẩm	Nhật ký kỹ thuật và hồ sơ thành tích	Các công cụ tự báo cáo
Hiểu khái niệm	X				
Giải quyết vấn đề và hiểu biết về quy trình	X			X	
Sáng tạo và tổng hợp kiến thức		X	X	X	
Các kỹ năng và các quy trình		X	X	X	X
Thái độ			X	X	X

Chương trình đào tạo này khuyến khích các nhóm sinh viên lưu giữ các **nhật ký kỹ thuật (technical diary)**, tức những quyển sổ tay ghi chép lại những lần họp nhóm của từng nhóm sinh viên. Mỗi nhóm sinh viên phải đề cử một thư ký, người có nhiệm vụ **ghi biên bản** của từng lần họp nhóm. Các giảng viên nên dạy các nhóm viết một biên bản: cách viết và cách trình bày. Nên lưu ý sinh viên rằng **nhật ký kỹ thuật** ghi lại **biên bản của từng lần họp**, chứ không phải báo cáo những lần họp, theo một format cho sẵn nhằm giúp giảng viên theo dõi hoạt động nhóm của sinh viên và để tối thiểu hóa thái độ "ăn theo" của sinh viên. Cứ hai hay ba tuần trong một học kỳ, giảng viên nên kiểm tra các nhật ký kỹ thuật này để theo dõi nhóm học tập có hiệu quả hay không và góp ý kiến cho từng nhóm. Các nhật ký kỹ thuật của một nhóm có thể được dùng chung cho nhiều môn học trong học kỳ. Cứ sau ba tuần của học kỳ, các nhóm có thể đổi thư ký để việc viết biên bản của mỗi buổi học được nhiều người trong nhóm thực tập.

Kiểm định chương trình là đánh giá toàn bộ chất lượng của một chương trình với các chứng cứ về tiến trình đạt mục tiêu đề ra của chương trình. Kỹ thuật thu thập dữ liệu bao gồm phỏng vấn đầu vào, khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên. Khi các chứng cứ và kết quả thường xuyên báo cáo đến các giảng viên, sinh viên, cán bộ quản lý chương trình, cựu sinh viên, lúc đó phản hồi trở thành cơ sở để ra quyết định về chương trình và cải tiến chương trình liên tục.

5. Đánh giá giảng dạy

Mặc dù vào cuối mỗi học kỳ, giảng viên sẽ được đánh giá bởi sinh viên thông qua một questionnaire do Nhà Trường cung cấp, nhưng để giúp các giảng viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy của mình cho có hiệu quả hơn, vào đầu mỗi học kỳ, **sau ba tuần lễ giảng dạy**, mỗi giảng viên nên trưng cầu ý kiến của sinh viên trong lớp thông qua một phiếu trưng cầu ý kiến gồm có một số câu hỏi, được trích từ questionnaire. Việc lấy ý kiến này không nhất thiết cần phải có mặt đầy đủ sinh viên trong lớp và chỉ cần 5 phút là có thể hoàn thành lấy ý kiến này. Giảng viên nên xem trọng các phiếu đánh giá này, bởi trong một chừng mực nhất định, nó phản ánh một phần nào đó thái độ của sinh viên đối với môn học cũng như giảng viên phụ trách.

MẪU 3. MẪU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN

Lớp:

Môn học:

Tên giảng viên:

STT	Phần câu hỏi	Không ý kiến	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	GV dạy rõ ràng, dễ hiểu					
2	GV sử dụng nhiều thí dụ giúp sinh viên dễ tiếp thu					
3	GV tạo điều kiện khuyến khích sinh viên tham gia vào bài giảng, gọi SV trả lời các câu hỏi, tạo điều kiện cho sinh viên đặt câu hỏi					
4	GV thể hiện nhiệt tình khi giảng					
5	GV sử dụng công cụ giảng dạy có hiệu quả: - Slides rõ ràng - Âm lượng tốt					
6	GV có nhiều biện pháp giúp sinh viên tự học thêm: yêu cầu tìm thông tin, yêu cầu đọc ở nhà trước, cho bài tập cần sinh viên tra cứu thêm					

Ghi chú: Sinh viên chỉ cần đánh chữ X vào ô thích hợp

V. MÔ TẢ NỘI DUNG CHỦ YẾU VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

Những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 7,5 đvht

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tư tưởng Hồ Chí Minh. 3 đvht

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam 4,5 đvht

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Pháp luật đại cương. 3 đvht

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giới thiệu các khái niệm, các phạm trù chung cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật dưới góc độ của khoa học quản lý. Trên cơ sở đó, đi vào phân tích : Cấu trúc của bộ máy Nhà nước cũng như chức năng, thẩm quyền và địa vị pháp lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; Tính chất pháp lý và cơ cấu của hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật; Một số nội dung cơ bản của Luật Hành Chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự.

2. Phương pháp nghiên cứu 4 đvht

Điều kiện tiên quyết: Các môn học về thống kê, tâm lý học, và các môn kinh tế cơ sở..

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ cử nhân các kiến thức cơ bản cũng như các công cụ cần thiết để sinh viên có thể thấu hiểu được quy trình nghiên cứu; chuẩn bị cho họ tổ chức một công trình nghiên cứu riêng; học cách phán đoán chất lượng của cuộc nghiên cứu; học cách đọc, tìm ra, và tóm tắt các công trình nghiên cứu của người khác; nắm vững một số kiến thức cơ bản về thống kê và cách thức sử dụng chúng; thu thập dữ liệu có liên quan đến lĩnh vực mà sinh viên quan tâm; sử dụng phần mềm SPSS để phân tích các dữ liệu; thiết kế một công trình nghiên cứu để giải quyết vấn đề mà sinh viên cần giải đáp và cách viết một đề nghị nghiên cứu (research proposal). Nội dung bao gồm: Vai trò và tầm quan trọng của nghiên cứu; Quy trình nghiên cứu, các biến số, các giả thiết, mẫu và dân số, quan niệm về tầm quan trọng (significance); Chọn vấn đề và truy tìm lịch sử của các cuộc nghiên cứu trước đây (literature review), các loại thông tin cần có (thông tin sơ cấp và thứ cấp), đọc và đánh giá các công trình nghiên cứu trước đây; Lấy mẫu (sampling) và tổng quát hóa (generalizability); Đo lường, tính tin cậy được (reliability) và tính hiệu lực (validity); Phương pháp đo lường tác phong (hành vi); Thu thập dữ liệu và Thống kê mô tả (descriptive statistics); Giới thiệu thống kê suy diễn (inferential statistics); Nghiên cứu phi thí nghiệm (nonexperimental research): các phương pháp mô tả và tương quan; Các phương pháp Tiền thí nghiệm và Thí nghiệm (pre-experimental and experimental research); và Cách viết một đề nghị nghiên cứu (Research Proposal). Môn học này sẽ dạy kèm theo cách sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu. Sinh viên có thể thực tập phần mềm này ở các điểm cho thuê Internet.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Salkind, N.J. (2009). *Exploring research*. Pearson- Prentice Hall (Seventh Edition).
- Cooper, D.R.& Emory, C.W. (2006). *Business research methods*. McGraw Hill.

3. Tâm lý học

3đvht

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về tâm lý con người, rất cần thiết cho một số môn học có liên quan đến cách hành xử, tác phong của con người nói chung và khách hàng nói riêng. Nội dung chủ yếu bao gồm các quan điểm, đối tượng, bản chất và chức năng của tâm lý học; Các cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý học; Sự hình thành và phát triển tâm lý – Ý thức; Cảm giác và tri giác; Tư duy và tưởng tượng; và Trí nhớ.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quang Uẩn, et al. (1999). *Tâm lý học đại cương*. Hà nội: NXB Đại học quốc gia Hà nội.
- Bùi Ngọc Oánh. (1992). *Tâm lý học trong xã hội và quản lý*. Viện Đào tạo mở rộng TP. Hồ Chí Minh.

4. Kỹ năng học tập tại đại học

2đvht

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học này cung cấp những kiến thức căn bản cho một sinh viên mới bước chân vào đại học nhằm giúp cho người sinh viên học tập có hiệu quả hơn trong suốt bốn năm sắp tới. Nội dung bao gồm các vấn đề: đặt mục tiêu học tập; quản trị thời gian bằng cách soạn thảo một thời khóa biểu phù hợp; các phương pháp nhớ và học; phương pháp ghi chép có hiệu quả; phương pháp đọc có hiệu quả; phương pháp tổ chức và làm việc theo nhóm; phương pháp sử dụng multimedia để thuyết trình và trình bày; phương pháp soạn thảo các bức thư quan hệ; cách viết một biên bản và lưu giữ một nhật ký kỹ thuật; phương pháp mổ xẻ tình huống; và phương pháp giao tiếp (phần thương lượng học ở môn giao tiếp và thương lượng).

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên

Tài liệu tham khảo:

- Van Blerkom, D.L. (2007). *Orientation to college learning*. Thomson/Wadsworth.

5. Giao tiếp và thương lượng.

3 đvht

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học, xã hội học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng giao tiếp cơ bản, đồng thời ứng dụng của chúng trong giao tiếp quản trị và đàm phán kinh doanh ở các nơi có nền văn hóa khác nhau. Nội dung chính gồm: Khái quát về giao tiếp thương thảo; Một số yếu tố tâm lý trong giao tiếp; Những kỹ năng giao tiếp cơ bản; Thương lượng và các kiểu thương lượng; Tiến trình thương lượng; Đột phá thể gắng; Thương lượng đa văn hóa.

Tài liệu học tập: giáo trình của giảng viên

Tài liệu tham khảo:

- Thái Trí Dũng. (2003). *Kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong kinh doanh*. Hà nội: NXB Thống kê.
- Nguyễn Văn Lê. (1994). *Tâm lý học kinh doanh và quản trị*. TPHCM: NXN Trẻ.
- Vương Trung Hiếu. (2002). *Nghệ thuật chinh phục lòng người*. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng.

6. Ngoại ngữ (tiếng Anh)

33 đvht

Phần này có chương trình riêng.

7. Toán cao cấp.

6 đvht

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần cung cấp kiến thức đại cương về tập hợp, quan hệ và logic suy luận, cũng như các kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và Giải tích toán học thực sự cần thiết cho việc tiếp cận với các mô hình phân tích quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý: Không gian vectơ số học n chiều; Ma trận và định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương; Hàm số và giới hạn; Phép tính vi phân đối với hàm số một biến số; Hàm nhiều biến và hàm ẩn; Các bài toán cực trị; Phép tính tích phân; Phương trình vi phân; Phương trình sai phân.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đình Trí, et al. (2007). *Toán cao cấp (Tập I)*. Hà nội: NXB Giáo Dục.
- Lê Đình Thúc. (2005). *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Wisniewski, M. (1997). *Intoductory mathematical methods in economics*. McGrawHill.
- Chiang, A. (1984). *Fundamental methods of mathematical economics*. McGrawHill.

8. Lý thuyết xác suất và thống kê toán.

4 đvht

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp, Tin học đại cương, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Kinh tế vi mô I, Kinh tế vĩ mô I.

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung:

Phần lý thuyết xác suất giới thiệu tính qui luật của các hiện tượng ngẫu nhiên.

Phần thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; Các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Sĩ Đồng. (2009). *Xác suất thống kê và ứng dụng*. Hà nội: NXB Giáo Dục.
- Đặng Hấn. (1996). *Xác suất và thống kê toán*. Hà nội: NXB Thống Kê.

9. Tin học Đại cương.

4 đvht

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp

Học phần trang bị cho sinh viên khối ngành Kinh tế-Quản trị kinh doanh những kiến thức cơ bản về tin học xét trên quan điểm của người ứng dụng. Học phần đề cập đến 5 khối kiến thức: 1/ Một số vấn đề cơ bản về tin học và máy tính. 2/ Các hệ điều hành MS DOS và WINDOWS. 3/ Soạn thảo văn bản trên máy tính. 4/ Sử dụng bảng tính Excel. 5/ Sử dụng các dịch vụ cơ bản của INTERNET. Học phần giúp sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng máy vi tính và các phần mềm thông dụng nhất.

Tài liệu giảng dạy:

- Tổ Nộ Môn Tin học Đại cương, ĐHV. (2010). *Tài liệu hướng dẫn thực hành tin học đại cương*. Lưu hành nội bộ.

Giáo dục thể chất.**5 đvht**

Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GDĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục Quốc phòng.**165 tiết**

Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Kinh tế vi mô I**4 đvht**

Điều kiện tiên quyết : Toán cao cấp

Giới thiệu một số khái niệm cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các qui luật kinh tế cơ bản như qui luật cung cầu, qui luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong một nền kinh tế : người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị công cụ phân tích để hiểu và có thể áp dụng khi học các học phần tiếp theo.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Đại học Kinh Tế. (2007). *Tóm tắt lý thuyết- bài tập – trắc nghiệm Kinh tế vi mô*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Đại học Kinh Tế. (2007). *Kinh tế vi mô*. Hà nội: NXB Thống Kê.

11. Kinh tế vĩ mô I.**4 đvht**

Điều kiện tiên quyết : Toán cao cấp, Kinh tế vi mô I.

Giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm : Đo lường tổng sản lượng và mức giá cả của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố qui định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; Lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại..

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Dương Tấn Diệp. (2007). *Kinh tế vĩ mô*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Đại học Kinh Tế. (2007). *Tóm tắt lý thuyết- bài tập – trắc nghiệm Kinh tế vĩ mô*. Hà nội: NXB Thống Kê.

12. Marketing căn bản.**4 đvht**

Điều kiện tiên quyết : Kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô

Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức căn bản về những nguyên lý Marketing được minh họa bằng những ví dụ cụ thể từ các hoạt động tiếp thị của các doanh nghiệp nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam. Nội dung gồm có những chủ điểm như sau : Các ý niệm cốt lõi về marketing , môi trường Marketing , mô hình 3C và 4P, phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị doanh nghiệp và sản phẩm, động thái của khách hàng, các ý niệm và nguyên lý cơ bản về sản phẩm, giá, phân phối và chiêu thị.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Minh Đạo. (2008). *Marketing căn bản*. Hà nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

13. Nguyên lý kế toán.

4 đvht

Điều kiện tiên quyết : Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán : Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán, trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

14. Quản trị học .

4 đvht

Điều kiện tiên quyết : Học xong kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I

Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị và sự vận dụng thực tiễn vào doanh nghiệp. Nội dung bao gồm: Khái niệm và bản chất của quản trị; Nhà quản trị họ là ai; Sự tiến hóa của các học thuyết quản trị; Môi trường quản trị và văn hóa công ty; Các quyết định quản trị; Các chức năng của quản trị: hoạch định (các loại hình kế hoạch, các yếu tố ngẫu nhiên trong hoạch định, các mục tiêu của hoạch định, quản trị theo mục tiêu, hoạch định chiến lược); tổ chức (xác định tổ chức, dây chuyền mệnh lệnh, tập trung và phân quyền, tầm hạn kiểm soát, các cách tiếp cận có tính ngẫu nhiên về thiết kế tổ chức, chiến lược và cơ cấu, kích cỡ và cơ cấu, công nghệ và cơ cấu, độ bất trắc của môi trường và cơ cấu, các loại hình cơ cấu: chức năng, phân ngành, nhóm làm việc, ma trận, mạng); lãnh đạo (động viên: các lý thuyết động viên cổ điển và các quan niệm hiện đại về động viên; các lý thuyết về lãnh đạo); và kiểm soát (khái niệm, tầm quan trọng của kiểm soát, quy trình kiểm soát).

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Robbins, S.P. & Coulter, M. (1996). *Management*. Prentice Hall.
- Phạm Đình Phương. (1997). *Quản trị học nhập môn*. TP Hồ Chí Minh: NXB Thành Phố HCM.
- Nguyễn Thị Liên Diệp. (2006). *Quản trị học*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Lê Thế Giới. (2007). *Quản trị học*. Hà nội: NXB Tài Chính.

15. Tài chính – tiền tệ

4 đvht

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô I, Kinh tế vĩ mô I

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như : Chức năng tài chính – tiền tệ và cấu trúc hệ thống tài chính trong nền kinh tế; Hoạt động của thị trường tài chính; Các tổ chức tài chính trung gian; Hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: vốn, nguồn vốn, quản lý vốn; Hoạt động của hệ thống ngân hàng (Ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương) nhằm ổn định tiền tệ, cung ứng vốn, dịch vụ thanh toán cho nền kinh tế.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Phan Thị Cú, et al. (2006). *Lý thuyết tài chính và tiền tệ*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Lê Thị Mận, et al. (2010). *Lý thuyết tài chính và tiền tệ*. Hà nội: NXB Lao động-Xã hội.

16. Luật kinh tế .

4 đvht

Điều kiện tiên quyết : Kiến thức giáo dục đại cương, kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.

Học phần Luật kinh tế nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật điều chỉnh lĩnh vực kinh doanh, làm cơ sở cho việc nghiên cứu các luật chuyên ngành tài chính, ngân hàng, luật thương mại cũng như các chế độ pháp lý điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hoạt động và quản lý các loại hình doanh nghiệp.

Nội dung cơ bản của môn học là địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, những nghĩa vụ kinh doanh, quan hệ lao động trong doanh nghiệp, chế độ hợp đồng kinh tế, cách thức giao dịch, ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Duy Nghĩa. (2006). *Giáo trình Luật kinh tế: Tập I, Luật doanh nghiệp: tình huống, phân tích, bình luận*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

17. Đạo đức kinh doanh.

2 đvht

Điều kiện tiên quyết: không

Chủ đích của môn học này là gây một ý thức về đạo đức trong quy trình làm quyết định kinh doanh để sinh viên nhận thức được vấn đề đạo đức trong các hoạt động kinh doanh. Nội dung bao gồm các vấn đề: **Nền tảng của đạo đức kinh doanh**: các lý thuyết về đạo đức đương đại: Chủ nghĩa tự do; Công Bằng trong phân phối; Đức hạnh; Thuyết Vị Lợi; Thuyết Đạo Nghĩa - Sự phát triển của ngành đạo đức kinh doanh (chủ yếu ở Hoa Kỳ). **Đạo Đức và Quản Trị Nhân Sự**: Nguồn nhân lực thay đổi – Các giá trị thay đổi – Các nghĩa vụ của người chủ – Các nghĩa vụ của nhân viên. **Đạo Đức trong Thương Mại Tiếp Thị và Tình Báo Cạnh Tranh**: Định nghĩa tiếp thị – Marketing Quan Hệ – Luật lệ đạo đức trong marketing – Đạo đức học và kinh tế học Marketing – Mua đứt tồn kho (Stocklifting) – Tình báo cạnh tranh: Thu thập và sử dụng thông tin cạnh tranh, nguồn của thông tin cạnh tranh, những hành xử nào thích hợp với đạo đức, bảo vệ thông tin cạnh tranh. **Đạo Đức trong Hoạt Động Kế toán Tài Chính**: - Những vấn đề về đạo đức trong kế toán – Các phương thức lừa đảo trong kế toán – Đạo đức kinh doanh trong tài chính. **Đạo Đức và Thương Mại Quốc Tế** – Các tiêu chuẩn mực của Thomas Donalson (Wharton Business School) – Các nguyên tắc kinh doanh điển hình: Bộ Thương Mại Hoa Kỳ và các nguyên tắc Hội Nghị Bàn Tròn CAUX. Các vấn đề nan giải trong kinh doanh quốc tế. **Đạo Đức Kinh Doanh và Trách Nhiệm Xã Hội**: Nghĩa vụ xã hội và Đáp ứng xã hội – Trách nhiệm xã hội và thành quả kinh tế. **Đạo Đức Kinh Doanh và Môi Trường**: Ảnh hưởng của các quyết định về môi trường – Vấn đề thanh toán chi phí phát sinh về môi trường – Luật lệ của chính phủ về môi trường. **Đạo Đức Kinh Doanh và Quyền Sở Hữu Trí Tuệ** – Quyền Sở Hữu Trí Tuệ – Các vấn đề về chính sách nhà nước – Bảo vệ ý tưởng và quan niệm – Loại hình bảo vệ: Bằng sáng chế, Tác phẩm văn học – Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên

Tài liệu tham khảo:

- McAdams, T. & PinCUS, L. (1997). *Legal environment of business: Ethical and policy contexts (Chapter 1)*. Irwin-McGraw-Hill.
- U.S. Department of Commerce. (2007). *Đạo đức kinh doanh: Cẩm nang quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm trong các nền kinh tế thị trường mới nổi. (Bản dịch)*. TP Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.

19. Quản trị chiến lược.

4 đvht

Điều kiện tiên quyết : Kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I, các học phần bắt buộc kiến thức cơ sở ngành.

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng thực những nguyên lý này trong doanh nghiệp như: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược; Các giai đoạn phát triển của quản trị chiến lược; mô hình nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp có mục tiêu dài hạn, bao gồm: Bản chất của quản trị chiến lược; Sứ mạng của doanh nghiệp; Thấm định môi trường ngoại giới, Ma trận EFE; Thấm định môi trường nội tại, Ma trận IFE; Các loại chiến lược; Phân tích và lựa chọn chiến lược; Thực hiện chiến lược: các vấn đề Marketing, tài chính, kế toán, R & D, và MIS; và Tái duyệt, đánh giá và kiểm soát chiến lược.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên

Tài liệu tham khảo:

- David, F.R. (2003). *Strategic management: Concepts & Cases*. Prentice Hall (Ninth Edition).
- Wheelen, T.L. & Hunger, J.D. (2006). *Strategic management and business policy*. Pearson- Prentice Hall (10th Edition).

20. Quản trị nhân lực.

3 đvht

Học phần tiên quyết : Quản trị học căn bản

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò của quản trị nhân sự trong tổ chức, chiến lược của tổ chức và quản lý nhân sự; cơ sở luật pháp về nhân sự, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động, các quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên

Tài liệu tham khảo:

- Trần Kim Dung. (2006). *Quản trị nguồn nhân lực*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Ivancevich, J.M. (2007). *Human resource management*. McGraw-Hill (Tenth Edition).

21. Quản trị tài chính.

3 đvht

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Kế toán quản trị, Kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I.

Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản, các kỹ năng phân tích trong quá trình ra quyết định về tài chính. Các chủ đề chính bao gồm: Môi trường kinh doanh, thuế, và tài chính; Xem xét các báo cáo tài chính và các tỷ số tài chính; Báo cáo luân chuyển tiền; Quản trị vốn lưu động; Quản trị tiền mặt và chứng khoán ngắn hạn; Quản trị khoản phải thu và hàng tồn kho; Giá trị thời gian của đồng tiền; Dự toán ngân sách đầu tư, ước tính luồng tiền, và kỹ thuật dự toán ngân sách đầu tư; và Cơ cấu vốn.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Brealey, R.A., Myers, S.C., Marcus.A.J. (2007). *Fundamentals of corporate finance*. McGraw-Hill (Fifth Edition).
- Nguyễn Văn Thuận. (2011). *Quản trị tài chính*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Bùi Hữu Phước, et al. (2012). *Tài chính doanh nghiệp*. Hà nội: NXB Lao động – Xã hội.
- Nguyễn Minh Kiều. (2012). *Tài chính doanh nghiệp*. Hà nội: NXB Thống Kê.

22. Kế toán quản trị.

3 đvht

Học phần tiên quyết : Nguyên lý kế toán. Quản trị học căn bản

Học phần này cung cấp những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và các phương pháp của kế toán quản trị; sự khác biệt và mối quan hệ giữa kế toán tài chính và

kế toán quản trị; các kiến thức cơ bản về phân loại chi phí và giá thành trong kế toán quản trị. Trên cơ sở đó xây dựng các phương pháp tính giá, phương pháp lập dự toán, kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận cũng như tạo lập và cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Hilton, R.W. (1994). *Managerial accounting*. McGrawHill.
- Huỳnh Lợi. (2010). *Kế toán quản trị*. TP Hồ Chí Minh: Đại học Kinh tế.
- Bùi Văn Trường. (2011). *Kế toán quản trị*. TP Hồ Chí Minh: Đại học Kinh tế.
- Phạm Văn Dược & Đặng Kim Cương. (2010). *Kế toán quản trị*. Hà nội: NXB Thống kê.
- Nguyễn Khắc Hùng, et al. (2010). *Kế toán quản trị*. TP Hồ Chí Minh: Đại học Kinh Tế.
- Trần Đình Phụng. (2010). *Kế toán quản trị*. TP Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.

23. Quản lý quan hệ khách hàng

3 đvht

Điều kiện tiên quyết: Quản trị marketing

Môn học này giúp sinh viên nắm bắt một cách sâu sắc các quan điểm về giá trị khách hàng và cách thức tăng cường những giá trị này thông qua việc tổ chức các hoạt động quản lý quan hệ khách hàng có hiệu quả. Nội dung gồm có: những khái niệm căn bản về ý nghĩa và vai trò của giá trị khách hàng và việc quản lý quan hệ khách hàng, những phương pháp thực dụng để đo lường sự thoả mãn của khách hàng, phương thức tăng cường chăm sóc khách hàng và đổi mới sự quản lý quan hệ khách hàng. Thực tập nghiên cứu và báo cáo về một số tình huống cụ thể.

24. Động thái khách hàng

3 đvht

Điều kiện tiên quyết: Quản trị marketing

Môn học này giúp sinh viên hiểu biết sâu hơn về động thái khách hàng và những phương thức nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu về động thái trong việc hình thành các chiến lược và chiến thuật kinh doanh. Nội dung gồm có: Những ý niệm căn bản về động thái khách hàng nói chung và động thái người tiêu dùng nói riêng, Sự nhận biết và kiến thức sản phẩm, Thái độ và Ý định mua hàng, Quyết định mua hàng, Các yếu tố về môi trường và các chiến lược marketing ảnh hưởng đến động thái khách hàng, Thiết kế các chiến lược tiếp thị thích ứng với động thái của khách hàng.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Xuân Lãn, et al. (2011). *Hành vi người tiêu dùng*. Hà nội: NXB Tài Chính.
- Schiffman, L.G. & Kanuk, L.L. (2008). *Consumer behavior*. Pearson.

25. Phân tích và quản trị rủi ro

3đvht

Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính, Kinh doanh quốc tế, Nghiệp vụ ngoại thương, Thanh toán quốc tế.

Học phần giúp sinh viên nắm rõ và thông hiểu các loại hình rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải khi kinh doanh trong nước cũng như ngoài nước. Nội dung chủ yếu bao gồm: Một số khái niệm và mô hình phân loại và phân tích rủi ro; Các quy trình, tiêu chuẩn, nguyên tắc quản trị rủi ro và tiêu chuẩn của nhà quản trị rủi ro (các nguyên tắc vàng, 12 cách tiếp cận giải quyết vấn đề, các phương pháp đo lường và đánh giá rủi ro); Rủi ro tài chính; Rủi ro kinh doanh/hợp

đồng thương mại; Rủi ro về thông tin, công nghệ, và sản xuất; Rủi ro về văn hóa; Rủi ro chính trị, luật pháp và các rủi ro khác; Quản trị khủng hoảng và một số chiến thuật phòng tránh và quản trị rủi ro.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Thị Hồng Vân, et al. (2009). *Quản trị rủi ro và khủng hoảng*. Hà nội: NXB Lao động – Xã hội.
- Ngô thị Ngọc Huyền, et al. (2007). *Rủi ro kinh doanh*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Nguyễn Quang Thu. (2008). *Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong doanh nghiệp*. Hà nội: NXB THỐNG KÊ.

26. Quản trị chất lượng.

3 đvht

Điều kiện tiên quyết : Kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I

Môn học làm cho sinh viên nắm được: Ý nghĩa của chất lượng đối với nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thương mại nói riêng trong xu thế cạnh tranh và hội nhập khu vực và thế giới; sự phát triển của quản trị chất lượng trên thế giới và trong khu vực; các phương pháp tiên tiến trong quản trị chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và việc áp dụng ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay; những kiến thức cơ bản, cần thiết về quản trị chất lượng khi ra làm việc. Nội dung: Các lý thuyết về quản trị chất lượng; Thực hành áp dụng quản trị chất lượng toàn diện (TQM); Thực hành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000; Quản trị chất lượng trong dịch vụ; Tình hình áp dụng ISO 9000, TQM ở Việt Nam hiện nay và xu hướng phát triển trong những năm tới.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Tạ Thị Kiều Anh, et al. (200). *Quản trị chất lượng trong tổ chức*. Hà nội: NXB Thống Kê.

27. Thị trường chứng khoán.

3 đvht.

Điều kiện tiên quyết: Học xong môn Tài chính – Tiền tệ

Môn học giúp cho sinh viên thông hiểu về một hoạt động quan trọng của thị trường tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế hiện đại, để chuẩn bị và có khả năng tham gia vào thị trường này trong xu thế phát triển của một doanh nghiệp, nội dung bao gồm: Đại cương về thị trường tài chính; Thị trường tiền tệ; Những vấn đề cơ bản về thị trường chứng khoán; Cơ cấu tổ chức thị trường chứng khoán; Trung tâm giao dịch chứng khoán; Phương thức phát hành chứng khoán công ty; Đầu tư chứng khoán; Thực trạng thị trường chứng khoán ở Việt Nam.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thị Kim Yến. (2009). *Thị trường chứng khoán*. Hà nội: NXB Thống Kê.

28. Động thái tổ chức.

3 đvht

Điều kiện tiên quyết : học xong học phần quản trị học căn bản

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về lý thuyết tác phong tổ chức và quản trị cũng như những ứng dụng cụ thể của nó vào hoạt động của doanh nghiệp như : Tổng quan về sự phát triển của lý thuyết tổ chức/quản trị; phân tích quản trị khoa học, lý thuyết quan hệ con người; tác phong , giải quyết xung đột và lãnh đạo.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên

Tài liệu tham khảo:

- Schermerborn, et al. (2010). *Organizational behavior*. John Wiley & Sons.

- Nguyễn Hữu Lam. (2011). *Hành vi tổ chức*. Hà nội: NXB Lao động – Xã hội.
- Bùi Anh Tuấn & Phạm Thúy Hương. (2011). *Hành vi tổ chức*. Hà nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Welton, N.&Quick, J.C. (2006). *Organizational behavior*. Thomson Corporation.
- Robbins,S.P. & Judge, T.A.(2009). *Organizational behavior*. Pearson-Prentice Hall (13th Edition).

29. Tin học ứng dụng vào Logistics

2 đvht

Có chương trình đào tạo riêng, liên quan đến Quản Trị Logistics&Supply Chain.

30. Quản trị dự án.

3 đvht

Điều kiện tiên quyết :Kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I, quản trị học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc lập và phân tích và triển khai một dự án đầu tư, cụ thể gồm các kiến thức sau :

Vị trí vai trò của dự án đầu tư trong phát triển doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế. Qui trình và đặc điểm lập dự án đầu tư . Các qui định về triển khai và quản lý dự án đầu tư . Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng và tính toán hiệu quả dự án đầu tư về sản xuất và thương mại. Phân tích rủi ro hiệu quả dự án đầu tư. Giới thiệu một số dự án đầu tư tại Việt Nam và xu thế đầu tư tại Việt Nam và khu vực.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Đinh Thế Hiển. (2009). *Lập và thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư*. Hà nội: NXB Thống Kê.
- Phước Minh Hiệp và Lê Thị Vân Đan. (2007). *Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư*. Hà nội: NXB Thống Kê.

31. Thanh toán quốc tế.

4 đvht

Điều kiện tiên quyết: Kinh doanh quốc tế, Nghiệp vụ ngoại thương

Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế như: các trình tự tiến hành, điều kiện và phương thức thanh toán, thủ tục, nguồn luật và các chứng từ liên quan đến các giao dịch trong ngoại thương.Nội dung bao gồm: Tỷ giá hối đoái: khái niệm, phương pháp yết giá, cách xác định tỷ giá, các loại tỷ giá. Phân biệt hai lĩnh vực thanh toán quốc tế: thanh toán phi mậu dịch và thanh toán mậu dịch. Các phương tiện thanh toán quốc tế. Các phương thức thanh toán quốc tế. Tín dụng quốc tế. Bộ chứng từ thanh toán. Nguồn lực điều chỉnh.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Trầm Thị Xuân Hương. (2008). *Thanh toán quốc tế*. Hà nội: NXB Lao động – Xã hội.
- Lê Văn Tề. (2009). *Thanh toán quốc tế trong ngoại thương*. Hà nội: NXB Lao động – Xã hội.

32. Bảo hiểm hàng hóa.

3 đvht

Môn học tiên quyết: Quản trị Logistics & Supply Chain nhập môn.

Môn học này trang bị kiến thức cơ bản cho sinh viên về lĩnh vực bảo hiểm vận tải hàng hóa quốc nội và quốc tế và những luật lệ có liên quan. Nội dung bao gồm: Các nét cơ bản về

bảo hiểm vận tải (tổng quan: bảo hiểm là một hợp đồng chia sẻ rủi ro; thông tin và điều kiện về chính sách bảo hiểm tài sản (thiệt hại); Tổng quan về bảo hiểm hàng hóa; Bảo hiểm hàng hóa trong vận tải trên mặt đất và hàng không; Các chính sách bảo hiểm hàng hóa hàng hải (Loại bảo hiểm hàng hóa hàng hải); Các nét cơ bản về các chứng từ bảo hiểm hàng hóa; Các chứng từ bảo hiểm hàng hóa – Các điều kiện bảo hiểm.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

33. Nghiệp vụ ngoại thương

4 đvht

Điều kiện tiên quyết : kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I, kinh doanh quốc tế.

Môn học có các mục đích cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về kỹ thuật ngoại thương như : kỹ thuật đàm phán hợp đồng ngoại thương, kỹ thuật soạn thảo hợp đồng ngoại thương, cách tổ chức thực hiện các hợp đồng ngoại thương. Sinh viên biết vận dụng những kiến thức đã học để xử lý tốt các tình huống thực tế đặt ra. Nội dung cơ bản gồm các phần : Những kiến thức cơ bản để đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng ngoại thương. Kỹ thuật đàm phán hợp đồng ngoại thương. Hợp đồng ngoại thương. Tổ chức thực hiện hợp đồng ngoại thương. Nghiệp vụ hải quan xuất nhập khẩu.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo: các sách có liên quan của hai tác giả Đoàn Thị Hồng Vân và Võ Thanh Thu.

34. Kỹ năng giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai báo hải quan

3 đvht

Điều kiện tiên quyết: Thanh toán quốc tế, Vận tải và bảo hiểm quốc tế, Hợp đồng ngoại thương

Học phần này nhằm giúp sinh viên thấu hiểu ứng dụng của từng phương thức thanh toán; từng điều kiện thương mại quốc tế trong hợp đồng ngoại thương; nghĩa vụ và trách nhiệm các bên tham gia hợp đồng ngoại thương; thấu hiểu và luyện tập giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; thấu hiểu các hạn chế của các tập quán thương mại quốc tế. Nội dung chủ yếu bao gồm: quá trình đàm phán và ký kết hợp đồng ngoại thương; các quy trình thực hiện hợp đồng xuất khẩu và nhập khẩu. Các thủ tục khai báo hải quan và cách tính áp thuế các mặt hàng xuất nhập khẩu.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Dương Hữu Hạnh. (2004). *Vận tải – giao nhận quốc tế - bảo hiểm hàng hóa*. Hà nội: NXB Thống kê.
- Huỳnh Tấn Phát & Bùi Quang Hùng. (1993). *Sổ tay nghiệp vụ vận chuyên container*. Hà nội: NXB Giao Thông Vận tải.
- Dunlop, J.W. (2006). *LLC-UCP 600 Revision*. International Chamber of Commerce.

35. Luật thương mại quốc tế.

3 đvht

Học phần tiên quyết : Pháp luật đại cương, Luật kinh tế

Khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ thông hiểu khuôn khổ pháp lý mà nền ngoại thương của một quốc gia vận hành. Nội dung: Các qui ước quốc tế; xuất khẩu. Vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không và hàng hải, vận đơn hàng hóa và luật Hague-Visby; Thanh toán bằng thư tín dụng; các công cụ trao đổi; Trọng tài quốc tế; Vai trò của ngân hàng xác nhận và ngân hàng bảo lãnh. Bảo hiểm hàng hải và sự bảo vệ nhãn hiệu và bằng sáng chế.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo và bài đọc thêm: do giảng viên chỉ định.

36. Nhập môn Quản trị Logistics và Supply Chain

3đvht

Học phần tiên quyết: kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, tài chính tiền tệ, kế toán, quản trị học.

Đây là môn học cốt lõi của chương trình Quản trị Logistics & Supply Chain. Sinh viên phải nắm vững môn học này trước khi theo đuổi các môn học của ngành. Kiến thức đạt được của môn học này sẽ giúp sinh viên thấu hiểu và đi sâu hơn vào các lĩnh vực có liên quan đến quản trị Logistics & Supply Chain.

Nội dung của môn học này bao gồm các vấn đề như: Logistics & Supply Chain là gì; Sự hội nhập các hoạt động logistics (như công việc của hậu cần, dòng lưu tồn kho, phân phối hàng hóa, hỗ trợ chế biến, thu mua, dòng lưu thông tin, dòng lưu hoạch định và phối hợp); Quản trị nhu cầu, quản trị đơn hàng, dịch vụ cho khách hàng, thiết lập mục tiêu dịch vụ cho khách hàng); Logistics và công nghệ thông tin; Quản trị Supply Chain và các mối quan hệ; Chiến lược và hoạch định Logistics/Supply Chain; Chiến lược và quản trị tồn kho; Vận tải và quản trị vận tải; Bao bì và đóng gói; Quản trị nhà kho; và Thu mua.

Tài liệu giảng dạy: Giáo trình của giảng viên.

Sách tham khảo:

- Baily, R.H. (2004). *Business logistics/supply chain management*. Pearson-Prentice-Hall, International Edition.
- Bowersox, D.J. & Closs, D. (1996). *Logistical management: The integrated supply chain process*. New York: McGraw-Hill.
- Murphy, P.R, Jr. & Wood, D.F. (2008). *Contemporary logistics*. Upper Saddle River, New Jersey: Pearson Education, Inc. (Ninth Edition).

37. Quản Trị Vận tải

3đvht

Học phần tiên quyết: Nhập môn Quản trị Logistics & Supply Chain.

Học phần này đi vào chi tiết của phần Vận tải và quản trị vận tải trong môn Nhập môn Logistics & Supply Chain. Hoàn thành môn học này sinh viên sẽ thấu hiểu một cách chi tiết các phương thức vận tải trong nước và ngoài nước, và nhất là nắm rõ mối quan hệ và vai trò của vận tải trong toàn bộ chuỗi cung ứng, đặc biệt vận tải đa phương thức và những dịch vụ kèm theo.

Nội dung của môn học này bao gồm: Vai trò và tầm quan trọng của vận tải (trong mối quan hệ với Supply Chain và nền kinh tế); Các quy định và chính sách vận tải; Các phương thức vận tải: vận tải bằng xe tải, vận tải đường ray, vận tải đường thủy và đường ống, vận tải đa phương thức và chuyên ngành, vận tải toàn cầu); Quản trị vận tải: định giá và chi phí vận tải, các chiến lược của hãng vận tải, quản trị thông tin và công nghệ, chiến lược của người gửi hàng và quy trình của người gửi hàng.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Bardi/Coyle/Novack. (2006). *Management of transportation*. Pearson. International Student Edition.

38. Thu mua (Purchasing)

3đvht

Học phần tiên quyết: Nhập môn Quản trị Logistics & Supply Chain.

Dựa vào kiến thức sơ bộ có được trong phần thu mua của môn Nhập môn Quản trị Logistics & Supply Chain, trong môn học này sinh viên sẽ thấu hiểu cận kề mối quan hệ của thu mua trong quản trị Supply Chain và vai trò của thu mua trong chuỗi này.

Nội dung của môn Thu Mua bao gồm những vấn đề cốt lõi sau đây: Thu mua là gì; Chiến lược thu mua; Cơ cấu và supply chains; Cơ cấu thu mua và thiết kế; Thủ tục thu mua; Mối quan hệ với nhà cung ứng; Thu mua: đổi mới sản phẩm, quan hệ với nhà cung ứng và phát triển nhà cung ứng; Quy định và quản lý chất lượng sản phẩm; Gắn kết cung và cầu; Tìm nguồn bên ngoài và quản lý các nhà cung ứng; Mua với giá cả hợp lý; So sánh các cách tiếp cận về cung ứng; Thu mua từ nguồn ngoại quốc; Thương lượng; Các công cụ hỗ trợ; và Nghiên cứu thu mua, thành quả và đạo đức.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Lyson, K. & Farrington, B. (2006). *Purchasing and supply chain management*. FT Prentice Hall (7th Edition).

39. Quản trị sản xuất (Operations Management)

3đvht

Học phần tiên quyết: không

Học phần này chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên quy trình chuyển hóa một cách hữu hiệu và có hiệu năng các đầu vào (nhập lượng) để biến thành sản phẩm hay dịch vụ nhằm cung cấp cho thị trường. Học phần này không đi sâu vào phương pháp tính toán hoặc chi tiết hóa các công đoạn trong quy trình sản xuất.

Nội dung chủ yếu bao gồm các chủ đề như: Giới thiệu quản trị sản xuất; Quản trị nhu cầu; Quản trị công suất; Dự báo; Hoạch định bán hàng và sản xuất; Hoạch định nhu cầu vật liệu (MRP); Địa điểm phương tiện; Thiết kế sản phẩm, quy trình, và dịch vụ; Quản trị sản xuất dịch vụ; Mô phỏng và quy hoạch tuyến tính; Giới thiệu Lean production: Cải tiến liên tục, loại bỏ dư thừa và chất lượng tập trung vào khách hàng; Các yếu tố của sản xuất không dư thừa (sản xuất lô nhỏ, giảm thời gian khởi đầu, bảo trì và cải tiến thiết bị, hệ thống sản xuất kéo, công nghệ học theo nhóm và nhà xưởng tập trung, sản xuất theo chuẩn, chất lượng của nguồn cung ứng và không sai sót); và Hoạch định sản xuất không dư thừa, kiểm soát và chuỗi cung ứng.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình của Curtin University of Technology (2010).
- Nicholas, J. (2010). *Lean production for competitive advantage: A comprehensive guide to lean methodologies and management practices*. CRC Press.

40. Quản trị nhà kho và tồn kho (Warehousing and Inventory Management)

3 đvht

Học phần tiên quyết: Quản trị Logistics & Supply Chain Nhập Môn.

Học phần này kết hợp giữa quản trị nhà kho và quản trị tồn kho thành một môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quản trị nhà kho và tồn kho. Nội dung chia làm hai phần. **Phần I** là quản trị nhà kho, trong đó bao gồm: Nhu cầu của hệ thống tồn trữ; Các chức năng của hệ thống tồn trữ; Các phương án tồn trữ; Các yếu tố về vận chuyển vật liệu; Các chi phí cho hệ thống tồn trữ; Các quyết định tồn trữ và vận chuyển: chọn lựa địa điểm, hoạch định thiết kế và điều hành, chọn lựa mặt bằng, các yếu tố tài chính; Cấu hình phương tiện; Thiết kế hệ thống vận chuyển vật liệu; và Các hoạt động nhật hàng và gom hàng để giao. Phần II là Quản trị tồn kho bao gồm các vấn đề sau đây: Tồn kho như một vật thể hữu hình và vô hình; Tồn kho là tiền; Địa điểm và kiểm soát tồn kho; Các cơ sở của mã vạch; Hoạch định và các quan niệm thay thế hàng; Lý do của hệ thống tồn kho thất bại và cách thức sửa chữa; và Bảo vệ hàng tồn kho.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Ballou, R.H. (2004). *Business logistics/supply chain management*. Pearson – Prentice Hall (Fifth Edition).
- Muller, M. (2003). *Essentials of inventory management*. Amacom.

41. Quản lý thông tin về Logistics & Supply Chain

2 đvht

Học phần tiên quyết: tin học cơ bản và tin học ứng dụng.

Học phần này nhằm mục đích giúp sinh viên nắm vững các yêu cầu về quản lý thông tin trong ngành quản trị Logistics & Supply Chain thông qua công nghệ học tiên tiến đang được sử dụng trong ngành. Học phần này có liên quan đến Thương Mại Điện Tử (E-Commerce) nhưng tập trung vào lĩnh vực Supply Chain. Nội dung bao gồm: Nhắc lại một số khái niệm cơ bản về Quản trị Supply Chain (SCM) (khuôn khổ SCOR và GSCF; các thuộc tính của quản trị Supply Chain; quản trị và hội nhập SC; mô hình SCM); E-SC: giới thiệu qua E-Commerce, E-Supply Chain (định nghĩa và quan niệm, các hoạt động của E-SCM, cơ sở hạ tầng của E-SCM, các vấn đề của SC và các giải pháp EC); Thu Mua bằng phương tiện điện tử; Vai trò của RFID (nhận dạng tần số máy thu thanh) trong SCM; Vai trò của EDI (Electronic Data Interchange); và E-Logistics. Các tình huống có liên quan.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Turban, E., et al. (2010). *Electronic commerce*. Upper Saddle River, New Jersey: Pearson.

42. Logistics Quốc Tế

3 đvht

Học phần tiên quyết: Quản Trị Logistics & Supply Chain nhập môn.

Học phần này nhằm đúc kết vai trò của Logistics trong bối cảnh quốc tế. Nội dung các vấn đề mà môn học này sẽ đề cập đến bao gồm: Mối quan tâm về logistics của doanh nghiệp; Mối quan tâm và sự tham gia của các chính phủ về logistics quốc tế; Logistics ở các khu vực khác nhau trên thế giới; Các chức năng của Logistics Quốc tế và các trung gian; Logistics và sự dịch chuyển của sản phẩm xuất khẩu; Tìm nguồn quốc tế; Vai trò của Logistics trong Supply Chain quốc tế; và Các vấn đề tương lai của Logistics quốc tế.

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Wood, D.F., Barone, A.; Murphy, P. & Wardlow, D.J. (2002). *International logistics*. Amacom.

43. Logistics và Phân Phối Hàng Hóa

3đvht

Học phần tiên quyết: Quản trị Logistics & Supply Chain nhập môn.

Học phần này nhằm giúp sinh viên thông hiểu các chức năng về phân phối hàng hóa trong bối cảnh logistics. Nội dung chủ yếu bao gồm: Các kênh Marketing – cơ cấu và chức năng, các quyết định hỗn hợp kênh, thiết kế kênh và thực hiện – phân khúc, xác định mục tiêu, hình thành mới hay hoàn chỉnh các kênh hiện hữu. Dòng lưu thông qua kênh: định nghĩa và quan niệm, các vấn đề cơ cấu và thành viên, hội nhập thẳng đứng các kênh marketing: chi phí và lợi ích; Quyền lực trên kênh: bản chất, nguồn, cân đối và hành xử quyền lực, gây ảnh hưởng đến chiến lược; Mâu thuẫn kênh: bản chất, mức độ, nguồn gốc và hậu quả; Các định chế trên kênh: bán lẻ -định nghĩa, định vị bán lẻ, chiến lược và các vấn đề có tính chiến lược về bán lẻ, tổng quan về bán lẻ phi cửa hàng, các kênh điện tử; Bán sỉ và Franchising; Một số

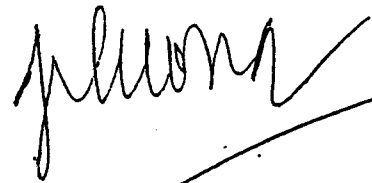
các quan niệm về logistics (Phần này chỉ là ôn lại các điểm chính của môn Quản trị Logistics & Supply Chain nhập môn).

Tài liệu giảng dạy: giáo trình của giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Ruston, A., Croucher, P. & Baker, P. (2010). *The handbook of logistics & distribution management*. Kogan Page Limited.

TRƯỞNG KHOA



Phạm Đình Phương